

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGHI SƠN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST

Ngày: 12-01-2022

Tranh chấp chia thừa kế theo
pháp luật

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tòng

2. Ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Trung - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2020/TLST-DS ngày 09/6/2020 về “Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2021/QĐXXST-DS ngày 02/12/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Ngô Thị G - Sinh năm: 1937; Địa chỉ: Thôn K, xã A, thị xã N, tỉnh T (Trước đây là: Thôn K, xã A, huyện T, tỉnh T)

- Bị đơn: Bà Lê Thị H - Sinh năm: 1972; Địa chỉ: Thôn K, xã A, thị xã N, tỉnh T (Trước đây là: Thôn K, xã A, huyện T, tỉnh T) (Vắng mặt)

Đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của anh Lương Tú H và là Người đại diện theo ủy quyền của anh Lương Tú V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lương Tư K (Tên gọi khác: Lương Tư K) – Sinh năm: 1964; Địa chỉ: Khu phố 8, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Q

Đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của cụ Ngô Thị G

2. Bà Lương Thị H – Sinh năm: 1965; Địa chỉ: Thôn Đông, xã Các Sơn, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (Trước đây là: Thôn Đông, xã Các Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa)

3. Anh Lương Tú V – Sinh năm: 1993; Địa chỉ: Thôn K, xã A, thị xã N, tỉnh T (Trước đây là: Thôn K, xã A, huyện T, tỉnh T)

Ủy quyền cho Bà Lê Thị H

4. Anh Lương Tú H - Sinh năm: 2004; Địa chỉ: Thôn K, xã A, thị xã N, tỉnh T (Trước đây là: Thôn K, xã A, huyện T, tỉnh T)

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị H

5. Ủy ban nhân dân thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa; Địa chỉ: Tiểu khu 1, phường Hải Hòa, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N – Phó Chủ tịch UBND thị xã N (Theo văn bản ủy quyền số 3356/UBND-TTra ngày 14/10/2020 của UBND thị xã N) (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2020 của cụ Ngô Thị G, bản tự khai của ông Lương Tư K (là người có quyền lợi liên quan đồng thời là người nhận ủy quyền của cụ G) và bà Lương Thị H (người có quyền lợi liên quan) đều thống nhất trình bày:

Cụ Ngô Thị G và cụ Lương Tú X (cụ X đã chết ngày 10/7/1983), có 03 người con là:

- Lương Tư K (Tên gọi khác: Lương Tư K) – Sinh năm: 1964
- Lương Thị H – Sinh năm: 1965
- Lương Tú B – Sinh năm: 1970 (Đã chết ngày 10/5/2013)

Ông B có vợ là Lê Thị H - Sinh năm: 1972, ông B và bà H có 02 người con là:

- Lương Tú V – Sinh năm: 1993
- Lương Tú H – Sinh năm: 2004

Khi cụ X chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế để lại là một phần của thửa đất số 283, thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2005, diện tích 237.7m² đất ở (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²)

Năm 1994, cụ G vào sinh sống với ông là Lương Tư K ở khu phố 8, phường 5, thành phố Đ, tỉnh Q. Vào thời gian đó, Nhà nước thực hiện theo chủ trương giao đất lâu dài và cấp GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT. Nhưng trong thời gian giao đất, ở nhà ông B đứng chủ hộ nhận ruộng đất, đóng thuế nông nghiệp và các khoản khác cho Nhà nước và địa phương nên ông B đã kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mình là Lương Tú B khi không có sự đồng ý của cụ G, ông K và bà H. Sau này, khi biết đất đã được cấp GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT cho ông B nên cụ G đã đề nghị UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) xem xét lại trình tự, thủ tục cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất và từ đó đề nghị thu hồi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B.

Tại Thông báo số 165/TB-UBND ngày 04/5/2018 của UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lương Tú B với lý do: Cấp không đúng đối tượng sử dụng đất.

Ngày 16/4/2019, Ủy ban nhân dân xã A đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lương Tú B.

Sau khi UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) thu hồi lại giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B thì cụ G đã nhiều lần làm đơn đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã đã mời cụ G và bà H lên làm việc, trao đổi về thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G nhưng bà H không thống nhất, do đó UBND xã A không thể làm được thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G được.

Vì vậy, ông K đề nghị Tòa án nhân dân thị xã Nghi Sơn giải quyết:

- Công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2006, diện tích 237.7m² (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Ngô Thị G.

- $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ Lương Tú X, đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 10/7/2020 của bà Lê Thị H (người có quyền lợi liên quan đồng thời là người nhận ủy quyền của anh Lương Tú V và người là đại diện theo pháp luật của anh Lương Tú H) trình bày:

Bố mẹ chồng bà là cụ Ngô Thị G và cụ Lương Tú X (cụ X đã chết ngày 10/7/1983), sinh được 03 người con là:

- Lương Tư K (Tên gọi khác: Lương Tư K) – Sinh năm: 1964
- Lương Thị H – Sinh năm: 1965
- Lương Tú B – Sinh năm: 1970 (Đã chết ngày 10/5/2013)

Ông B và tôi có 02 người con là:

- Lương Tú V – Sinh năm: 1993
- Lương Tú H – Sinh năm: 2004

Khi cụ X chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế để lại là một phần của thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2005, diện tích 237.7m² đất ở (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²).

Trên thực tế cụ G sống chung với vợ chồng bà H. Khoảng tháng 10 năm 1994, cụ G vào khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị nơi ông Lương Tư K ở chơi khoảng 01 tháng, sau đó cụ G về tiếp tục sống với vợ chồng tôi.

Thời gian sau đó Nhà nước thực hiện chủ trương giao đất lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể bà không nhớ. Lúc này cụ G đang sống chung với vợ chồng bà nên khi làm thủ tục cũng như các hộ dân khác xã A đã làm thủ tục giấy tờ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B là

chồng của bà (Việc làm thủ tục giấy tờ như thế nào bà không biết). Đến năm 2004 vợ chồng bà mua đất ra ở riêng nơi khác, còn cụ G ở lại trên đất đó.

Đến khoảng tháng 8 năm 2012, cụ G đòi lại đất ở. Sau đó thì UBND đã làm thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng bà là Lường Tú B. Chồng bà chết đi, nếu chia thừa kế, đất phải chia một phần cho con của bà. Bà không đồng ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ G.

* Tại bản tự khai ngày 15/10/2020 của ông Phạm Văn N (người được ủy quyền của UBND thị xã Nghi Sơn) trình bày:

Ngày 17/4/2018 Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia (nay là UBND thị xã Nghi Sơn) ban hành Quyết định số 2295/QĐ-UBND về thành lập đoàn kiểm tra, xem xét việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0526614 cấp ngày 4/7/1994 vào sổ cấp giấy số chứng nhận quyền sử dụng đất số 00262/QSDĐ mang tên ông Lường Tú B theo đơn đề nghị của cụ Ngô Thị G (mẹ đẻ ông B).

Kết quả xác minh:

1. Làm việc với bà Lê Thị H (vợ ông Lường Tú B)

Bà Lê Thị H sinh năm 1972, chồng bà là ông Lường Tú B sinh năm 1970, mất năm 2013. Sau khi lập gia đình năm 1992 vợ chồng bà H sống chung với mẹ chồng là cụ Ngô Thị G. Năm 1994 nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lường Tú B. Khoảng năm 2000, vợ chồng bà H mua đất và chuyển ra ở nơi khác, cụ Ngô Thị G tiếp tục ở ổn định cho đến nay. Theo bà H nguồn gốc thửa đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 cho ông Lường Tú B là đất của ông bà nội ông B để lại cho bố mẹ ông B là cụ Ngô Thị G và cụ Lường Tú X.

Không thống nhất việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B, cụ Ngô Thị G đã yêu cầu ông B giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013 ông B đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho cụ Ngô Thị G lưu giữ.

2. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0526614 cấp ngày 4/7/1994 vào sổ cấp giấy số chứng nhận quyền sử dụng đất số 00262/QSDĐ mang tên ông Lường Tú B. Tổng diện tích được cấp là 2.050m² trong đó có 01 thửa đất thổ cư diện tích 400m² và 06 thửa đất nông nghiệp.

- Tờ trình số 12/TT-UB ngày 02/7/1994 của UBND xã A về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (kèm theo danh sách).

- Quyết định số 60/QĐ-UBTG ngày 04/7/1994 của UBND huyện Tĩnh Gia về việc giao ruộng đất ổn định lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 325 hộ dân xã A trong đó có hộ ông Lường Tú B.

3. Hồ sơ địa chính liên quan đến thửa đất

Thửa đất cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho hộ ông Lường Tú

B năm 1994 là thửa đất số 283 tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2005, diện tích 237,7m², loại đất ở (ONT), mục kê ghi tên hộ cụ Ngô Thị G; Thuộc thửa đất số 112 tờ bản đồ số 09, bản đồ 299 đo năm 1986, diện tích 400m², loại đất thổ cư (T), không có mục kê.

4. Báo cáo của UBND xã về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất

Theo báo cáo của UBND xã A: Thửa đất số 112 tờ bản đồ số 09, bản đồ 299 xã A đo năm 1986 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lường Tú B năm 1994 có nguồn gốc là đất ở của ông bà nội ông B để lại cho bố mẹ ông B là cụ Lường Tú X và cụ Ngô Thị G ở từ trước năm 1980. Năm 1994, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân trong đó có hộ gia đình cụ G. Tại thời điểm trên vợ chồng ông Lường Tú B sống chung với cụ Ngô Thị G trên thửa đất của ông cha để lại. Ông Lường Tú B đại diện chủ hộ kê khai và nộp thuế sử dụng đất do đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 đã mang tên ông Lường Tú B. Ở chung một thời gian vợ chồng ông B mua đất và chuyển đi ở nơi khác, cụ Ngô Thị G vẫn tiếp tục ở ổn định đến nay, không có chỗ ở khác.

Đối với các thửa đất nông nghiệp ghi trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0526614 cấp ngày 04/7/1994 vào sổ cấp giấy sổ chứng nhận quyền sử dụng đất số 00262/QSDĐ mang tên ông Lường Tú B hiện nay không còn phù hợp về vị trí và diện tích đất do năm 2013 tại xã A đã thực hiện chuyển đổi ruộng đất đến nay chưa đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân.

5. Kiểm tra hiện trạng sử dụng đất

- Tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 09, bản đồ 299 đo vẽ năm 1986 hiện tại có nhà ở do cụ Ngô Thị G đang sử dụng. Trên khu đất có một giếng khơi ghi năm 1985.

- Hộ bà Lê Thị H và ông Lường Tú B (đã chết) có nơi ở khác trong Thôn K.

Kết luận:

1. Việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về đất thổ cư cho ông Lường Tú B năm 1994, UBND xã A không thành lập Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định rõ nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất là không đúng trình tự thủ tục được quy định tại Thông tư số 302 TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất về hướng dẫn thi hành Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Dẫn đến việc thửa đất số 112, tờ số 9, bản đồ địa chính xã A đo năm 1986 có nguồn gốc là đất thổ cư của cụ Lường Tú X và cụ Ngô Thị G, được gia đình ông sử dụng ổn định liên tục vào mục đích đất ở từ trước ngày 18/12/1980 đến thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, nhưng UBND xã A lại lập tờ trình đề nghị UBND huyện Tĩnh Gia ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBTG ngày 04/7/1994 về việc giao ruộng đất ổn định lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 325 hộ dân xã A trong đó có hộ ông Lường Tú B con trai cụ G là không đúng

đối tượng.

2. Đối với 06 thửa đất nông nghiệp được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 là cấp cho hộ gia đình ông Lường Tú B (bao gồm cả cụ Ngô Thị G). Năm 2013 tại xã A đã thực hiện chuyển đổi ruộng đất do đó các thửa đất nông nghiệp trên không còn phù hợp về vị trí và diện tích đất.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Điểm b khoản 4 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai; Mục 56 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) đã ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0526614 cấp ngày 04/7/1994 vào sổ cấp giấy số chứng nhận quyền sử dụng đất số 00262/QSĐĐ mang tên ông Lường Tú B Thôn K xã A là đúng quy định của pháp luật.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghi Sơn:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật; Người tham gia tố tụng đã được thực hiện thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Căn cứ Điều 609; Điều 610; Điều 623; Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1, 2 Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1, 5 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018, được lựa chọn từ quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của cụ Ngô Thị G về yêu cầu chia thừa kế của cụ Lường Tú X.

2. Công nhận sự tự nguyện của ông Lương Tư K (Lường Tư K) và bà Lường Thị H không nhận phần di sản của mình mà nhường lại cho cụ Ngô Thị G được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lường Tú X gồm: cụ Ngô Thị G; ông Lương Tư K (Lường Tư K); bà Lường Thị H và ông Lường Tú B.

Xác định hàng thừa kế thế vị của ông Lường Tú B là bà Lê Thị H, anh Lường Tú V và anh Lường Tú H.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Lường Tú X để lại là: 189,5 m² đất – trong đó 100m²; đất vườn là 89,5m² (½ diện tích tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2006, diện tích 237.7m² (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m² - Trong đó đất ở là 200m²; đất vườn là 179m²).

5. Về phân chia di sản:

- Phần di sản của ông Lương Tú B được hưởng là 64m² về phía Tây (trong đó có 50m² đất ở và 14 m² đất vườn; Trị giá: 50.378.000đ cụ thể đất ở = 1.000.000đ/1m²; đất vườn = 27.000đ/1 m²), cụ thể:

- + Phía Nam 4m giáp đường giao thông.
- + Phía Tây 16m giáp đất hộ ông Lê Văn Trạch.
- + Phía Bắc 4m giáp đất hộ ông Lê Văn Trạch.
- + Phía Đông 16 m giáp đất của cụ Ngô Thị G.

Tạm thời giao toàn bộ phần di sản của ông Lương Tú B cho bà Lê Thị H (vợ ông B) quản lý và sử dụng. Giành quyền khởi kiện cho anh Lương Tú V và anh Lương Tú H bằng vụ án dân sự khác đối với bà H về phần di sản của ông B khi có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện.

- Phần tài sản và di sản mà cụ Ngô Thị G được hưởng là 314,2m² (trong đó: 150m² đất ở và 165m² đất vườn; Trị giá: 154.455.000đ cụ thể đất ở = 1.000.000đ/1m²; đất vườn 27.000đ/1 m²), cụ thể:

- + Phía Nam 19,3m giáp đường giao thông.
- + Phía Tây 16m giáp đất hộ ông Lương Tú B.
- + Phía Bắc 24,9m giáp đất hộ ông Lê Văn Trạch và bà Ngô Thị Thử.
- + Phía Đông dài 18,1 m giáp đất hộ ông Lương Tú Trênh.

Giao cho cụ G được quyền quản lý và sử dụng phần tài sản trên đất cụ thể:

1. Nhà xây gạch không nung, mái lợp tôn cao 4m, xây dựng năm 2018:

Diện tích 37.2m² x Đơn giá 1.253.000đ = 46.611.600đ x 90% giá trị còn lại = 41.950.400đ

2. Nhà bếp, mái lợp bro, xây dựng năm 2018:

Diện tích 6m² x Đơn giá 1.044.000đ = 6.264.000đ x 90% giá trị còn lại = 5.637.600đ

3. Mái che lợp tôn (trước cửa nhà bếp), xây dựng năm 2018:

Diện tích 3.84m² x Đơn giá 300.000đ = 1.152.000đ x 90% giá trị còn lại = 1.036.800đ

4. Sân bê tông (trước cửa nhà bếp và giếng), xây dựng năm 2018:

Diện tích 3.84m² x Đơn giá 62.000đ = 238.000đ x 90% giá trị còn lại = 214.200đ

5. Sân lát gạch bát (sân cũ), xây dựng trước năm 2018:

Diện tích 65m² x Đơn giá 62.000đ = 4.030.000đ x 50% giá trị còn lại = 2.015.000đ

6. Giếng khơi xây bằng đá, xây dựng trước năm 2018:

Khối lượng xây 2.76m³ x Đơn giá 518.000đ = 1.429.700đ

Tổng cộng: 52.383.700đ

Như vậy tổng giá trị tài sản và kỷ phần mà cụ Ngô Thị G được hưởng là 206.816.700đ

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đo diện tích cụ thể để tách và làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận sự tự nguyện của ông K - người được cụ G ủy quyền về việc: Trong quá trình các bên tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu việc đo đạc còn chưa được chính xác thì ưu tiên phân diện tích đất chia cho ông Lương Tú B được xê dịch, làm tròn nhằm tạo sự ổn định và thuận lợi cho việc làm thủ tục cấp giấy cho các bên.

- Án phí:

+ Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Miễn toàn bộ án phí cho cụ Ngô Thị G.

+ Áp dụng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Buộc bà Lê Thị H người được tạm giao quản lý phần di sản của ông Lương Tú B phải chịu 2.520.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bà Lê Thị H không có mặt tại phiên tòa, nhưng xét thấy bà H đã được tổng đạt hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Ông Phạm Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm của mình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 12/5/2020, nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia định khối di sản (quyền sử dụng đất ở) của cụ Lương Tú X là: Một phần của thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2005, diện tích 237.7m² đất ở (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²). Cụ X chết ngày 10/7/1983, do đó thời hiệu thừa kế của cụ X được tính như sau:

Mặc dù cụ X chết ngày 10/7/1983, nhưng thời hiệu yêu cầu phân chia di sản thừa kế được áp theo quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 đối với bất động sản và thời hiệu thừa kế được tính từ ngày pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực (ngày 10/9/1990).

Theo Án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018, được lựa chọn từ quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017, được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định thời điểm tính thời hiệu và thời hiệu yêu cầu chia thừa kế là bất động sản: *“Người để lại di sản thừa kế là bất động sản chết trước ngày công bố pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990. Tại thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực pháp luật”*. Trường hợp này phải xác định thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là ngày Công bố pháp lệnh thừa kế ngày 30/8/1990 (Thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế được xác định theo quy định của BLDS năm 2015). Ngoài ra theo công văn số 01/2018 về giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ của Tòa án hướng dẫn: *“Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của HĐTP TAND tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế cụ thể là: Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990”*. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy cần áp dụng Án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018 để xác định thời hiệu khởi kiện.

Từ những căn cứ nói trên thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ X còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về thủ tục ủy quyền: Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ G ủy quyền cho ông Lương Tư K (Lường Tư K) tham gia tố tụng (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/05/2020). Anh Lường Tú V ủy quyền cho bà Lê Thị H (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/7/2020). Xét thấy việc ủy quyền là hợp pháp theo Điều 138 BLDS nên được chấp nhận.

[5] Về diện thừa kế và di sản thừa kế của cụ X:

[5.1] Về diện thừa kế

Cụ Lường Tú X (chết năm 1983) có vợ là cụ Ngô Thị G và sinh được ba người con là: Lương Tư K (tên gọi khác: Lường Tư K); Lường Thị H và Lường Tú B. Theo quy định tại Điều 651 thì hàng thừa kế thứ nhất gồm: “Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết”. Do đó, cụ G và ba người con đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất, nên di sản của cụ X được chia cho cụ G và ba người con của cụ (Mọi cá nhân đều có quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật - Điều 610 Bộ luật dân sự năm 2015).

Tuy nhiên ông Lường Tú B (chết ngày 10/5/2013). Ông B có vợ là bà Lê Thị H và hai người con là: Lường Tú V và Lường Tú H. Theo quy định tại Điều 651 thì hàng thừa kế thứ nhất gồm: “Vợ, chồng, cha đẻ, cha nuôi, con đẻ, con

nuôi của người chết”. Do đó bà H và hai người con là anh V và cháu Hưng đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông B và là hàng thừa kế thứ hai của cụ X, nên di sản của ông B được giao cho bà H, anh V và anh H quản lý (Mọi cá nhân đều có quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật - Điều 610 Bộ luật dân sự năm 2015).

[5.2] Về di sản thừa kế

Theo các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa thì thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2005, diện tích 237.7m² đất ở (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²) có nguồn gốc là của bố mẹ cụ Lường Tú X để lại cho cụ Lường Tú X và cụ Ngô Thị G từ trước năm 1980. Đến năm 1994 nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân trong đó có hộ gia đình cụ G. Tại thời điểm trên vợ chồng ông Lường Tú B sống chung với cụ Ngô Thị G trên thửa đất của ông cha để lại. Ông Lường Tú B đại diện chủ hộ kê khai và nộp thuế sử dụng đất do đó giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất năm 1994 đã mang tên ông Lường Tú B. Ở chung một thời gian vợ chồng ông B mua đất và chuyển đi ở nơi khác, cụ Ngô Thị G vẫn tiếp tục ở ổn định đến nay, không có chỗ ở khác.

Việc ông Lường Tú B đại diện chủ hộ kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi không có sự đồng ý của cụ G, ông K và bà H em gái là không đúng. Sau này, khi biết đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B nên cụ G đã đề nghị UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) xem xét lại trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và từ đó đề nghị thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B từ đó đề nghị thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B.

Tại Thông báo số 165/TB-UBND ngày 04/5/2018 của UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn) về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lường Tú B với lý do: Việc xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về đất thổ cư cho ông Lường Tú B năm 1994, UBND xã A không thành lập Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định rõ nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất là không đúng trình tự thủ tục được quy định tại Thông tư số 302 TT/ĐKTK ngày 28/10/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất về hướng dẫn thi hành Quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Dẫn đến việc thửa đất số 112, tờ số 9, bản đồ địa chính xã A đo năm 1986 có nguồn gốc là đất thổ cư của cụ Lường Tú X và cụ Ngô Thị G, được gia đình ông sử dụng ổn định liên tục vào mục đích đất ở từ trước ngày 18/12/1980 đến thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, nhưng UBND xã A lại lập tờ trình đề nghị UBND huyện Tĩnh Gia ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBTG ngày 04/7/1994 về việc giao ruộng đất ổn định lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 325 hộ dân xã A trong đó có hộ ông Lường Tú B con trai cụ G là không đúng đối tượng. Các bên đã được thông báo

nhưng cho đến nay vẫn không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B.

Như vậy thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2005 có diện tích 237.7m² đất ở (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²) là tài sản chung của cụ X và cụ G bởi: Nguồn gốc đất nói trên là của bố mẹ cụ X để lại, tuy nhiên tại thời điểm cụ X và cụ G lấy nhau đang áp dụng luật hôn nhân gia đình năm 1959. Theo đó, tại Điều 15 luật HNGĐ năm 1959 quy định: “Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và có sau khi cưới”. Do đó đất dù là bố mẹ cụ X để lại được xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ X và cụ G.

Các đương sự đều thống nhất cụ X chết không để lại di chúc, theo bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2005 thì thửa đất số 283 tờ bản đồ số 15 diện tích 237.7m² đất ở (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²). Diện tích nói trên từ trước đến nay không bổ sung và biến động gì diện tích, về ranh giới và từ trước đến nay không có tranh chấp gì với các hộ liên kề, do đó:

- ½ diện tích thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2006, diện tích 237.7m² (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m²) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Ngô Thị G.

- ½ diện tích đất còn lại là di sản thừa kế của cụ Lương Tú X, được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5.3] Đối với các tài sản gắn liền trên đất như: Nhà xây gạch không nung, mái lợp tôn cao 4m; Nhà bếp, mái lợp bro; Mái che lợp tôn (trước cửa nhà bếp); Sân bê tông (trước cửa nhà bếp và giếng) đều được cụ G xây dựng năm 2018 nên được xác định là tài sản riêng của cụ G

Còn lại sân lát gạch bát (sân cũ) và giếng khơi xây bằng đá đều được làm trước năm 2018 nên được xác định là tài sản chung của cụ X và cụ G. Tuy nhiên sân gạch và Giếng khơi có giá trị không lớn và đều nằm trên phần diện tích đất giao cho cụ G nên Tòa án cần xem xét để tiếp tục giao cho cụ G được quyền quản lý và sử dụng.

[6] Phân chia di sản:

Tại phiên tòa ông K và bà H vẫn giữ nguyên nguyện vọng là đề nghị Tòa án phân chia di sản của cụ X cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Nhưng ông K và bà H tự nguyện không nhận phần di sản của mình được hưởng mà nhường lại cho cụ G được quyền quản lý và sử dụng, bên cạnh đó, ông K và bà H đề nghị Tòa án xem xét nếu chia theo đúng quy định thì phần di sản của ông B được hưởng rất ít, không đủ diện tích để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như làm nhà ở, do đó khi chia kỹ phần cho ông B cần xem xét ông B đã chết do đó phần di sản của ông B sau này sẽ thuộc quản lý của các con của ông B là anh V và anh H nên cả ông K và bà H đều thống nhất chia đủ 4m chiều ngang, chiều dài hết đất về phía Tây nhằm tạo điều kiện cho việc xây dựng nhà ở đảm bảo cuộc sống cho đương sự về sau cũng như xem xét chia về đất ở

tối thiểu là 50m², còn lại là đất vườn mới đủ điều kiện để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp pháp luật.

Do diện tích đất thực tế nhiều, nhà xây nằm lệch về phía Đông, phần đất về phía Đông không thẳng, do đó cần xem xét chia phần di sản của ông B về phía Tây. Tuy nhiên trên đất phần chia cho ông B, cụ G có trồng một số cây chuối hột, nhưng tại phiên định giá cụ G thống nhất nếu sau này Tòa án phân chia di sản trên phần đất của ai có các cây chuối thì người đó được toàn quyền quyết định cụ G không có yêu cầu gì mà giao cho người quản lý di sản được quyền sử dụng. Xét thấy sự tự nguyện nói trên là có lý, có tình và hoàn toàn phù hợp nên cần chấp nhận. Phần đất còn lại có nhà xây và giếng khơi tiếp tục giao cho cụ G được quyền quản lý và sử dụng.

Tại phiên tòa, ông K - người được cụ G ủy quyền thỏa thuận: Trong quá trình các bên tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu việc đo đạc còn chưa được chính xác thì ưu tiên phần diện tích đất chia cho ông Lương Tú B được xê dịch, làm tròn nhằm tạo sự ổn định và thuận lợi cho việc làm thủ tục cấp giấy cho các bên.

[7] Án phí: Tại phiên tòa cả ông K và bà H đều đề nghị HĐXX miễn án phí cho cụ Ngô Thị G. Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 và điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì cụ Ngô Thị G đều thuộc đối tượng được miễn án phí. Căn cứ khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội HĐXX miễn toàn bộ án phí cho cụ Ngô Thị G. Các đương sự khác phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 609; Điều 610; Điều 623; Điều 649; Điểm a khoản 1 Điều 650; Điểm a khoản 1, 2 Điều 651; Điều 660 Bộ luật dân sự 2015; khoản 1, 5 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự; Áp dụng án lệ số 26/2018/AL ngày 17 tháng 10 năm 2018, được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 06/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia di sản thừa kế của cụ Ngô Thị G về yêu cầu chia thừa kế của cụ Lương Tú X.

2. Công nhận sự tự nguyện của ông Lương Tư K (Lương Tư K) và bà Lương Thị H không nhận phần di sản của mình mà nhường lại cho cụ Ngô Thị G được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lương Tú X gồm: cụ Ngô Thị G; ông Lương Tư K (Lương Tư K); bà Lương Thị H và ông Lương Tú B.

Xác định hàng thừa kế thế vị của ông Lương Tú B là bà Lê Thị H, anh Lương Tú V và anh Lương Tú H.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Lường Tú X để lại là: 189,5m² đất, trong đó: đất ở là 100m²; đất vườn là 89,5m² ($\frac{1}{2}$ diện tích tại thửa đất số 283, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã A đo vẽ năm 2006, diện tích 237.7m² (Đo đạc thực tế 379m², tăng 141,3m² - Trong đó đất ở là 200m²; đất vườn là 179m²))

5. Về phân chia di sản:

- Phần di sản của ông Lường Tú B được hưởng là 64m² về phía Tây (trong đó có 50m² đất ở và 14m² đất vườn; Trị giá: 50.378.000đ cụ thể đất ở = 1.000.000đ/m²; đất vườn = 27.000đ/m²), cụ thể:

- + Phía Nam 4m giáp đường giao thông.
- + Phía Tây 16m giáp đất hộ ông Lê Văn Trạch.
- + Phía Bắc 4m giáp đất hộ ông Lê Văn Trạch.
- + Phía Đông 16m giáp đất của cụ Ngô Thị G.

Tạm thời giao toàn bộ phần di sản của ông Lường Tú B cho bà Lê Thị H (vợ ông B) quản lý và sử dụng. Giành quyền khởi kiện cho anh Lường Tú V và anh Lường Tú H bằng vụ án dân sự khác đối với bà H về phần di sản của ông B khi có yêu cầu và đủ điều kiện khởi kiện.

- Phần tài sản và di sản mà cụ Ngô Thị G được hưởng là 314,2m² (trong đó: 150m² đất ở và 165m² đất vườn; Trị giá: 154.455.000đ cụ thể đất ở = 1.000.000đ/m²; đất vườn 27.000đ/m²), cụ thể:

- + Phía Nam 19,3m giáp đường giao thông.
- + Phía Tây 16m giáp đất hộ ông Lường Tú B.
- + Phía Bắc 24,9m giáp đất hộ ông Lê Văn Trạch và bà Ngô Thị Thử.
- + Phía Đông 18,1m giáp đất hộ ông Lường Tú Trênh.

Giao cho cụ G được quyền quản lý và sử dụng phần tài sản trên đất cụ thể:

1. Nhà xây gạch không nung, mái lợp tôn cao 4m, xây dựng năm 2018:

Diện tích 37.2m² x Đơn giá 1.253.000đ = 46.611.600đ x 90% giá trị còn lại = 41.950.400đ

2. Nhà bếp, mái lợp bro, xây dựng năm 2018:

Diện tích 6m² x Đơn giá 1.044.000đ = 6.264.000đ x 90% giá trị còn lại = 5.637.600đ

3. Mái che lợp tôn (trước cửa nhà bếp), xây dựng năm 2018:

Diện tích 3.84m² x Đơn giá 300.000đ = 1.152.000đ x 90% giá trị còn lại = 1.036.800đ

4. Sân bê tông (trước cửa nhà bếp và giếng), xây dựng năm 2018:

Diện tích 3.84m² x Đơn giá 62.000đ = 238.000đ x 90% giá trị còn lại = 214.200đ

5. Sân lát gạch bát (sân cũ), xây dựng trước năm 2018:

Diện tích 65m² x Đơn giá 62.000đ = 4.030.000đ x 50% giá trị còn lại = 2.015.000đ

6. Giếng khơi xây bằng đá, xây dựng trước năm 2018:

Khối lượng xây 2.76m³ x Đơn giá 518.000đ = 1.429.700đ

Tổng cộng: 52.383.700đ

Như vậy tổng giá trị tài sản và kỷ phần mà cụ Ngô Thị G được hưởng là 206.816.700đ (Hai trăm linh sáu triệu, tám trăm mười sáu nghìn, bảy trăm đồng).

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đo diện tích cụ thể để tách và làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận sự tự nguyện của ông Lương Tư K - người được cụ G ủy quyền về việc: Trong quá trình các bên tiến hành làm thủ tục cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất nếu việc đo đạc còn chưa được chính xác thì ưu tiên phần diện tích đất chia cho ông Lương Tú B được xê dịch, làm tròn nhằm tạo sự ổn định và thuận lợi cho việc làm thủ tục cấp giấy cho các bên.

- Án phí:

1. Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Miễn toàn bộ án phí cho cụ Ngô Thị G.

2. Áp dụng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Buộc bà Lê Thị H người được tạm giao quản lý phần di sản của ông Lương Tú B phải chịu 2.520.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông Lương Tư K, bà Lương Thị Hiền, vắng mặt bà Lê Thị H tại phiên tòa. Tuyên bố ông K, bà H được quyền kháng cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bà H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại UBND xã (phường) nơi bà H cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND thị xã Nghi Sơn;
- Chi cục THADS thị xã Nghi Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tòng

Nguyễn Văn Dương

Lê Thị Hạnh